

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Tên cơ sở giáo dục : Trường THPT Chuyên Trần Phú

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số/QĐ - ngày...../...../.... của)

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	796,890,352	
1.2	Mức thu 125.000đ/hs/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	2,203,312,500	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2,203,312,500	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	1,368,437,500	
1.6	Số chi trong năm	1,803,281,415	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	914,237,625	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	180,290,000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	708,753,790	
	- Chi khác(tiền thưởng)		
1.7	Số dư cuối năm	1,196,921,437	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10,451,853	
2.1.2	Mức thu 9.000đ/hs/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6,398,352,000	

2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6,398,352,000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	6,398,352,000	
2.1.6	Số chi trong năm	6,383,536,470	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	4,468,475,529	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	574,518,282	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	510,682,918	
	- Chi phúc lợi	829,859,741	
	- Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm	25,267,383	
2.2	Học nghề		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	50,962,000	
2.2.2	Mức thu 45 000đ/hs/tháng		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	89,430,000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	89,430,000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	89,430,000	
2.2.6	Số chi trong năm	48,500,000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
2.2.7	Số dư cuối năm	91,892,000	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		

3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Dịch vụ: Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	150,962,756	
4.1.2	Mức thu xe đạp :30 000đ/hs/ tháng; xe máy,xe đạp điện :50 000đ/hs/ tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	750,700,000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	750,700,000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	750,700,000	
4.1.6	Số chi trong năm	738,881,676	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	75,070,000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	162,781,080	
4.2.	Dịch vụ: căng tin		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	68,400,000	
4.2.2	Mức thu :		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	116,000,000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
4.2.6	Số chi trong năm	125,970,000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi	28,800,000	
	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	58,430,000	
4.1.	Khác		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24,727,128	
4.1.2	Mức thu		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	19,200,000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	19,200,000	
4.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	43,927,128	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
6.1	Tiền điện điều hòa, nước, giấy WC, WC trường		
6.1.1	Số học sinh: 2001.5 . Năm trước mang sang	410,071,763	
6.1.2	Mức thu 600 000đ/hs/năm		
6.1.3	Tổng thu	1,200,900,000	
6.1.4	Đã chi	1,606,208,958	
6.1.5	Dư	4,762,805	
6.2	Tiền Sổ liên lạc điện tử		
6.2.1	Số học sinh 1922 ; Năm trước mang sang	187,200,000	
6.2.2	Mức thu 200 000đ/hs/năm		
6.2.3	Tổng thu	384,400,000	
6.2.4	Đã chi	568,400,000	
6.2.5	Dư	3,200,000	
6.3	Tiền XHHGD Khuyến học		
6.3.1	Số học sinh Năm trước mang sang	1,286,605,000	
6.3.2	Mức thu 300 000đ/hs/năm		
6.3.3	Tổng thu	848,750,000	
6.3.4	Đã chi	1,287,011,944	
6.3.5	Dư	848,343,056	
6.4	Tiền XHHGD Giấy thi, giấy nháp, phiếu trắc nghiệm....		
6.4.1	Số học sinh 2508 Năm trước mang sang	419,080,880	
6.4.2	Mức thu 230 000đ/hs/năm		

6.4.3	Tổng thu	576,750,000	
6.4.4	Đã chi	486,590,840	
6.4.5	Dư	509,240,040	
6.5	Tiền Y tế học sinh		
6.5.1	Số học sinh Năm trước mang sang	-29,313,373	
6.5.2	Mức thu		
6.5.3	Tổng thu	1,050,307,075	
6.5.4	Đã chi	1,068,609,698	
6.5.5	Dư	-47,615,996	
6.6	Tiền Khác		
6.6.1	Số học sinh; Năm trước mang sang	21,696,933	
6.6.2	Mức thu		
6.6.3	Tổng thu	5,670,765,899	
6.6.4	Đã chi	5,333,698,680	
6.6.5	Dư	358,764,152	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		

	Chi khác		
2	Chi quản lý hành chính		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Học phí		
2	Học nghề		
3	Học Tiếng anh		
4	Học kỹ năng sống		
5	Trông giữ xe đạp		
6			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24,169,000,000	
	Chi thanh toán cá nhân	19,611,201,062	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	700,474,700	
	Chi mua sắm sửa chữa	540,754,879	
	Chi khác	3,316,569,359	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15,354,187,000	
	Chi thanh toán cá nhân	5,222,640,644	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,284,714,870	
	Chi mua sắm sửa chữa	73,392,358	
	Chi khác	773,439,128	
II	Nguồn viện trợ		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
			
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		

2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP

HP, ngày.. tháng . năm 2022

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

[\[1\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[2\] Ghi: 6 tháng đầu năm hoặc cả năm.](#)

[\[3\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[4\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[5\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)